

Thực trạng cận thị và một số yếu tố liên quan của sinh viên y đa khoa năm thứ nhất Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024

Nguyễn Thị Hải^{1*}, Nguyễn Thị Cúc¹, Bùi Thị Diệu¹, Trương Thị Thùy Trang¹

¹ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

*Tác giả liên hệ

Nguyễn Thị Hải
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
Điện thoại: 0989630826
Email: nthai@hpmu.edu.vn

Thông tin bài đăng

Ngày nhận bài: 23/06/2025
Ngày phản biện: 25/06/2025
Ngày duyệt bài: 10/08/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng cận thị và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y Đa khoa năm thứ nhất trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024. **Phương pháp:** 570 sinh viên Y Đa khoa K46, đại học Y Dược Hải Phòng đồng ý tham gia nghiên cứu từ tháng 10/2024 – 4/2025. Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích. **Kết quả:** Trong số 570 sinh viên tham gia nghiên cứu có 444 sinh viên bị cận thị các mức độ chiếm 77,9%. Trong đó số sinh viên nam bị cận thị là 217 sinh viên, chiếm 72,8%, số sinh viên nữ bị cận thị là 227 sinh viên chiếm 83,5%. Có 8 sinh viên chỉ cận thị mắt phải và 3 sinh viên chỉ cận thị mắt trái, còn lại 433 sinh viên cận thị cả 2 mắt, chiếm 97,5%. Mức độ cận thị trên 3 diop chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả 2 mắt (trên 37%). Sinh viên có tuổi đồng đều và hầu hết phát hiện bị cận thị khi 12, 15, 16, 17 tuổi. Sinh viên nữ có khả năng mắc cận thị cao hơn sinh viên nam gấp 1,88 lần ($p < 0,05$). Những sinh viên có tiền sử gia đình bị cận thị có khả năng mắc cận thị cao hơn sinh viên không có tiền sử gia đình cận thị 3,3 lần ($p < 0,05$). Những sinh viên có thường xuyên sử dụng các các loại thực phẩm, sản phẩm hỗ trợ, bảo vệ mắt có khả năng mắc cận thị cao hơn nhóm không sử dụng hoặc sử dụng không thường xuyên là 1,536 lần ($p < 0,05$). Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa cận thị với các yếu tố khác. **Kết luận:** Tỷ lệ cận thị ở sinh viên năm nhất đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024 là 77,9%. Các yếu tố liên quan đến tình trạng cận thị chung ở đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) với ý nghĩa thống kê $p < 0,05$ gồm: Giới tính, tiền sử gia đình bị cận thị và việc sử dụng các sản phẩm, thực phẩm bổ trợ, bảo vệ cho mắt. Các yếu tố khác không có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: Cận thị, sinh viên, Y Đa khoa, Đại học Y Dược Hải Phòng

Current status of myopia and some related factors of first-year medical students of Hai Phong University of Medicine and Pharmacy in 2024

ABSTRACT: Objective: To describe the prevalence of myopia and identify associated factors among first-year General Medicine students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy in 2024. **Methods:** A total of 570 first-year General Medicine students (cohort K46) who provided informed consent participated in a cross-sectional descriptive study with analytical components conducted from October 2024 to April 2025. A descriptive cross-sectional study with analytical components. **Results:** Among the 570 participants, 444 students were diagnosed with myopia, accounting for 77.9%. Of these, 217

male students (72.8%) and 227 female students (83.5%) were myopic. Myopia was bilateral in 433 students (97.5%), while 8 students had myopia only in the right eye and 3 only in the left eye. High myopia (greater than 3 diopters) was the most prevalent severity level in both eyes, comprising over 37% of cases. The participants were of similar age, with the majority having been diagnosed with myopia at the ages of 12, 15, 16, or 17 years. Statistical analysis revealed that female students had a significantly higher likelihood of developing myopia compared to male students (OR = 1.88, $p < 0.05$). Students with a family history of myopia were more likely to be myopic than those without (OR = 3.3, $p < 0.05$). Additionally, regular use of eye supplements or protective products was associated with an increased risk of myopia (OR = 1.536, $p < 0.05$). No statistically significant associations were found between myopia and other investigated factors. **Conclusion:** The prevalence of myopia among first-year General Medicine students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy in 2024 was 77.9%. Statistically significant factors associated with myopia included gender, family history of myopia, and the regular use of eye-related supplements or protective products ($p < 0.05$). Other examined factors showed no significant associations. **Keywords:** Myopia, students, Hai Phong Medical and Pharmaceutical University

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cận thị là một trong các tật khúc xạ phổ biến nhất ở mắt. Tỷ lệ cận thị và cận thị cao đang gia tăng trên toàn cầu với tốc độ đáng báo động, đã và đang trở thành vấn đề xã hội phổ biến. Cận thị làm giảm thị lực nhìn xa, giảm khả năng khám phá xung quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng học tập, sức khỏe và thẩm mỹ của con người. Cận thị nếu không được phát hiện sớm và điều trị kịp thời có thể dẫn đến thoái hóa võng mạc, nặng có thể làm bong võng mạc dẫn đến mù lòa. Số người bị suy giảm thị lực dẫn đến mù lòa do tật cận thị nặng dự tính sẽ tăng gấp 4 lần vào năm 2050 trên toàn thế giới. Tật cận thị sẽ có nguy cơ lớn trở thành nguyên nhân gây mù lòa hàng đầu trên toàn thế giới và vượt qua cả bệnh đục thủy tinh thể hiện đang đứng top đầu [1]. Ngoài ra, chi phí liên quan đến điều trị cận thị cũng là một gánh nặng cho xã hội. Do đó, trong chương trình “thị giác năm 2020” Tổ chức Y tế thế giới đã xếp cận thị học đường là một trong năm nguyên nhân hàng đầu được

ưu tiên trong chương trình phòng chống mù lòa toàn cầu [2].

Theo số liệu thống kê mới nhất, nước ta hiện có 5 triệu trẻ em mắc phải các tật khúc xạ ở mắt. Cả nước có khoảng 15-40% người mắc phải tật khúc xạ. Đối tượng phổ biến nhất mắc phải cận thị là trẻ em từ 6-15 tuổi với tỷ lệ 20-40% ở khu vực thành thị và 10-15% ở khu vực nông thôn [1]. Theo thống kê ở một số trường học trong nội thành Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, tỉ lệ học sinh mắc tật cận thị chiếm tới 50%. Một số trường đại học lớn có tới hơn 70% sinh viên bị cận thị và rất nhiều người bị cận nặng. Tuy đã có một số nghiên cứu về cận thị của học sinh ở các cấp học nhưng chưa có nhiều số liệu về tỷ lệ cận thị ở sinh viên đại học, đặc biệt là các trường Y Dược. Vì vậy, chúng tôi thực hiện đề tài: “Thực trạng cận thị và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y Đa khoa năm thứ nhất trường đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024” với mục tiêu:

1. Mô tả thực trạng cận thị của sinh viên Y Đa khoa năm thứ nhất trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024.
2. Mô tả một số yếu tố liên quan đến cận thị của đối tượng nghiên cứu.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Đại học Y Dược Hải Phòng

Thời gian: Từ tháng 10/2024 đến 4/2025

Đối tượng nghiên cứu

570 sinh viên Y Đa khoa K46, trường Đại học Y Dược Hải Phòng đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn chọn lựa: Sinh viên Y Đa khoa K46 trường đại học Y Dược Hải Phòng

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu và sinh viên Lào

Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu: Công thức ước tính cỡ mẫu theo tỷ lệ:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n là cỡ mẫu tối thiểu cần nghiên cứu

$Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$ trị số phân phối chuẩn, $\alpha = 0,05$ sai lầm loại I

d: độ chính xác (hay sai số cho phép), $d = 0,05$

p: tỷ lệ sinh viên mắc cận thị.

- Theo nghiên cứu của Dương Hoàng Ân (2014) “Thực trạng cận thị của tân sinh viên Trường đại học Thăng Long năm 2013-2014 và một số yếu tố ảnh hưởng”. Chọn $p = 0,616$. Vậy cỡ mẫu tối thiểu cần cho nghiên cứu là $n = 400$ sinh viên [3].

- Thực tế lấy mẫu $n = 570$

Phương pháp

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, sử dụng số liệu hồi cứu.

Thiết kế nghiên cứu: Sinh viên được khảo sát bằng bộ câu hỏi soạn sẵn và kết quả cận thị được hồi cứu từ hồ sơ khám sức khỏe đầu vào khi nhập học của sinh viên.

Phương pháp thu thập số liệu: tổng hợp số liệu từ kết quả khám sức khỏe đầu năm học và thông tin phỏng vấn sinh viên.

Chỉ số và biến số nghiên cứu

Nhóm biến số về đặc điểm nhóm nghiên cứu: giới (nam, nữ), địa dư (nông thôn, thành thị).

Nhóm biến số về đặc điểm tật cận thị: Tật cận thị (có, không), mức độ cận thị (< 1 diop; từ trên 1 đến dưới 2 diop; trên 2 đến 3 diop; trên 3 diop), tuổi phát hiện mắc tật cận thị.

Nhóm biến số yếu tố ảnh hưởng đến cận thị: Tiền sử gia đình cận thị (có/không); tư thế ngồi học/làm việc (đúng/chưa đúng); khoảng cách ngồi xem tivi (phù hợp/không phù hợp); thời gian sử dụng các thiết bị điện thoại, máy tính, tivi 1 ngày (dưới 2 giờ/ trên 2 giờ); thời gian ngủ 1 ngày (đủ 8 giờ/không đủ 8 giờ); thời điểm đi ngủ trong ngày (trước 23 giờ/ sau 23 giờ); Sử dụng thực phẩm, sản phẩm hỗ trợ, bảo vệ mắt (có/không); thực hiện các bài tập cho mắt (có/không); hoạt động ngoài trời từ 6-8h và 16-18h (thường xuyên/ không thường xuyên).

Phân tích số liệu

Dữ liệu được kiểm tra, làm sạch, quản lý, phân tích và xử lý bằng các thuật toán thống kê y học trên phần mềm SPSS 20.0. Nghiên cứu này sử dụng thống kê mô tả (phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn), thống kê trắc nghiệm tương quan OR, 95%CI.

Đạo đức trong nghiên cứu

Các đối tượng tham gia nghiên cứu được giải thích rõ ràng mục đích nghiên cứu, việc sử dụng kết quả nghiên cứu và có quyền từ chối tham gia nghiên cứu.

Những thông tin mà sinh viên cung cấp được đảm bảo tính bảo mật và chỉ được sử dụng cho nghiên cứu khoa học.

KẾT QUẢ

Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 570 sinh viên Y Đa khoa K46 đồng ý tham gia nghiên cứu có 272 sinh viên nữ (47,7%) và 298 nam (52,3%). Số sinh viên ở thành thị là 253 sinh viên (44%), còn lại là ở vùng nông thôn (56%).

Bảng 1. Sự phân bố theo nhóm tuổi của các đối tượng nghiên cứu

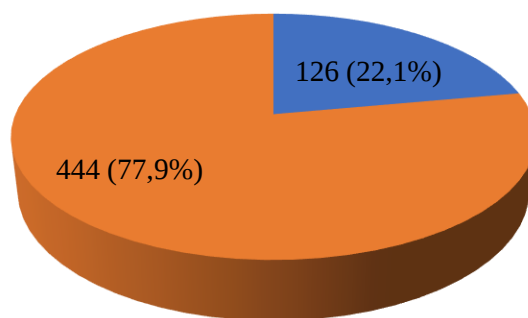
Năm sinh	Số sinh viên	Tỷ lệ (%)
2003	2	0.35
2004	6	1.05
2005	16	2.81
2006	545	95.61
2007	1	0.18
Tổng	570	100

Nhận xét: Trong số 570 sinh viên tham gia nghiên cứu có 545 sinh viên sinh năm 2006 chiếm 95,61%. Đây là nhóm sinh viên có tỷ lệ cao nhất. Tiếp đến là nhóm sinh viên sinh năm 2005 (có 16 sinh viên) và 2004 (có 06 sinh viên). Có 02 sinh viên sinh năm 2003 và 01 sinh viên sinh năm 2007.

Thực trạng cận thị ở đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 570 sinh viên tham gia nghiên cứu có 444 sinh viên bị cận thị các mức độ, chiếm 77,9%. Tỷ lệ sinh viên bị cận thị và không bị cận thị được thể hiện trong hình 1.

Tổng 570 sinh viên



■ Số SV không cận thị ■ Số SV cận thị

Hình 1. Tỷ lệ cận thị trong nhóm đối tượng nghiên cứu

Trong đó tỷ lệ sinh viên cận thị ở thành thị và nông thôn chiếm tỷ lệ như nhau (50%). Số sinh viên vừa cận thị vừa loạn thị là 207 sinh viên. Đáng lưu ý có 21 sinh viên không bị cận nhưng bị loạn thị.

Bảng 2. Tỷ lệ sinh viên cận thị theo giới tính

	Nam		Nữ		Tổng	Tỷ lệ %
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %		
Cận thị	217	72,8	227	83,5	444	77,9
Không cận thị	81	27,2	45	16,5	126	22,1

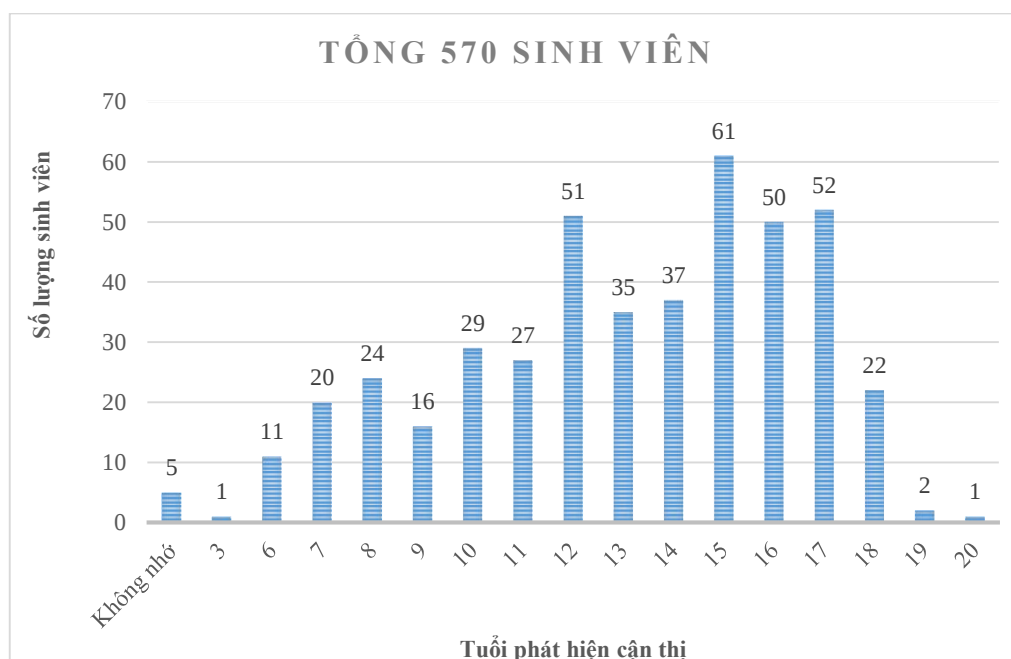
Tổng	298	272	570	100
-------------	-----	-----	-----	-----

Theo bảng 3.2, số sinh viên nam bị cận thị là 217 sinh viên (72,8%), trong khi số sinh viên nữ bị cận thị là 227 (chiếm 83,5%).

Bảng 3. Tỷ lệ cận thị của sinh viên theo mắt và theo mức độ

Mức độ cận	Mắt trái		Mắt phải	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
> 3 diop	167	37,6	173	39,0
Trên 2 diop đến 3 diop	103	23,2	110	24,8
Từ 1 đến 2 diop	116	26,1	120	27,0
Dưới 1 diop	50	11,3	38	8,6
Không cận	8	1,8	3	0,7
Tổng số	444	100,0	444	100,0

Theo bảng 3, có 8 sinh viên chỉ cận mắt phải và 3 sinh viên chỉ cận thị mắt trái. Như vậy, số lượng sinh viên chỉ cận 1 mắt là 11 sinh viên (2,5%), còn lại số sinh viên cận cả 2 mắt là 97,5%. Mức độ cận thị trên 3 diop chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả 2 mắt (trên 37%).



Hình 2. Số lượng sinh viên cận thị theo tuổi phát hiện

Khi được khảo sát tuổi phát hiện cận thị, có 05 sinh viên không nhớ. Thời điểm sớm nhất sinh viên được phát hiện cận thị là khi 3 tuổi (có 1 sinh viên) và thời điểm muộn nhất là khi 20 tuổi (1 sinh viên nam sinh năm 2003). Theo hình 3.2, hầu hết sinh viên được phát hiện cận thị vào những năm 12, 15, 16 và 17 tuổi. Trong đó giai đoạn 15 tuổi phát hiện nhiều nhất (61 sinh viên).

Một số yếu tố liên quan đến cận thị của đối tượng nghiên cứu

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến cận thị của đối tượng nghiên cứu

Một số yếu tố nguy cơ		Cận thị		OR (95% CI)	p
		Có	Không		
Tiền sử gia đình cận thị	Có	234 (88%)	32 (12%)	OR=3,273 (2,103-5,094)	p = 0,000<0,05
	Không	210 (69%)	94 (31%)		
Giới tính	Nữ	227 (83,5)	45 (16,5%)	OR=1,883 (1,353 – 2,634)	p=0,003<0,05
	Nam	217 (72,8%)	81 (27,2%)		
Tư thế ngồi học, làm việc	Đúng tư thế	283 (76%)	89 (24%)	Or=0,731 (0,476-1,123)	p = 0,184>0,05
	Không đúng tư thế	161 (81,3%)	37 (18,7%)		
Khoảng cách ngồi xem TV	Phù hợp	327 (76%)	103 (24%)	Or=0,624 (0,379-1,028)	P=0,081>0,05
	Không phù hợp	117 (83,6%)	23 (16,4%)		
Sử dụng các thiết bị điện thoại, máy tính, tivi	Dưới 2h/ngày hoặc dưới 1h liên tục hoặc dưới 30 phút ở nơi ánh sáng yếu	13 (65%)	7 (35%)	Or=1,95 (0,761-4,998)	P=0,254>0,05
	Trên 2h/ngày hoặc trên 1h liên tục hoặc trên 30 phút nơi thiếu ánh sáng	431 (78,4%)	119 (21,6%)		
Thời gian ngủ 1 ngày	Đủ 8h/ngày	177 (78%)	50 (22%)	Or=1,008 (0,673-1,510)	P=1,000>0,05
	Không đủ 8h/ngày	267 (77,8%)	76 (22,2%)		
Thời điểm đi ngủ trong ngày	Sau 23h	316 (78,2%)	88 (21,8%)	Or=1,066 (0,692-1,643)	P=0,858>0,05
	Trước 23h	128 (77,1%)	38 (22,9%)		
Sử dụng thực phẩm, sản phẩm hỗ trợ, bảo vệ mắt	Có	212 (81,9)	47 (18,1%)	Or=1,536 (1,023-2,306)	P=0,048<0,05
	Không	232 (74,6%)	79 (25,4%)		
Thực hiện các bài tập cho mắt	Có	106 (76,3%)	33 (23,7%)	Or=0,884 (0,562-1,390)	P=0,677>0,05
	Không	338 (74,6%)	93 (21,6%)		
Thường xuyên có các	Thường xuyên	243 (78,1%)	68 (21,9%)	Or=1,031	P=0,514>0,05

Một số yếu tố nguy cơ		Cận thị		OR (95% CI)	p
		Có	Không		
hoạt động ngoài trời (từ 6-8h; 16-18h)	Không thường xuyên	201 (77,6%)	58 (22,4%)	(0,624- 1,524)	

Với độ tin cậy 95%, có 03 yếu tố có ý nghĩa thống kê là giới tính, tiền sử cận thị của gia đình (bố, mẹ, anh chị em ruột) và việc sử dụng các thực phẩm, sản phẩm hỗ trợ, bảo vệ mắt.

Theo bảng 4, sinh viên nữ có khả năng mắc cận thị cao hơn sinh viên nam gấp 1,88 lần ($p = 0,003$, $OR=1,883$ (1,353 – 2,634)).

Những sinh viên có tiền sử gia đình bị cận thị có khả năng mắc cận thị cao hơn sinh viên không có tiền sử gia đình cận thị 3,3 lần ($p = 0,000$, $OR = 3,273$ (2,103 – 5,094)).

Về yếu tố sử dụng các loại thực phẩm, sản phẩm hỗ trợ, bảo vệ mắt, những sinh viên có thường xuyên sử dụng các các loại thực phẩm, sản phẩm hỗ trợ, bảo vệ mắt có khả năng mắc cận thị cao hơn nhóm không sử dụng hoặc sử dụng không thường xuyên là 1,536 lần ($p = 0,048$, $OR = 1,536$ (1,023 – 2,306)). Các yếu tố khác không có ý nghĩa thống kê.

BÀN LUẬN

Đặc điểm chung đối tượng nghiên cứu

Nhóm đối tượng nghiên cứu có độ tuổi tương đồng nhau, sinh năm 2006 (95,61%), là nhóm đối tượng có mức độ cận thị đã tương đối ổn định nên rất phù hợp trong đánh giá tật cận thị. Tỷ lệ sinh viên nữ tham gia nghiên cứu (47,7%) ít hơn sinh viên nam (52,3%). Tỷ lệ sinh viên thành thị (44%) ít hơn sinh viên ở nông thôn (56%). Sự chênh lệch này là khác biệt so với nghiên cứu của Nguyễn Thuỳ Linh và cs trên 350 sinh viên năm 1 đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2018. Theo nghiên cứu này, tỷ lệ sinh viên nữ là 61% và sinh viên nam là 39% và có 77,1% đối tượng nghiên cứu ở nông thôn và có 22,9% sống tại thành thị [4].

Thực trạng cận thị của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên Y Đa khoa năm nhất trường Đại học Y Dược Hải Phòng bị cận thị là 77,9%. Kết quả của chúng tôi cao hơn hẳn so với nhiều nghiên cứu trên đối tượng sinh viên trước đây. Diễn hình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Xuyên và cộng sự trên 430 sinh viên khoa Y Dược trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài

Gòn, Hồ Chí Minh năm 2020, tỷ lệ sinh viên cận thị là 39,8% [2]. Nghiên cứu của Dương Hoàng Ân tại Đà Nẵng vào năm 2013 cho thấy tỷ lệ cận thị trên đối tượng sinh viên trường Đại học Thăng Long năm 2013-2014 là 61,62% [3]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Linh năm 2019 với 59,7% tân sinh viên ngành y khoa trường Đại học Y dược Thái Nguyên mắc tật khúc xạ [4]. Tương tự nghiên cứu vào năm 2014 của tác giả Phạm Thị Nhuyên ở sinh viên ngành Phục hồi chức năng của trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2013 là 51,6% [5]. Nghiên cứu của tác giả Đỗ Tiến Sơn và cộng sự trên 518 sinh viên năm 1 trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2023 cho thấy tỷ lệ cận thị của sinh viên là 68,7% [6]. Hiện chưa có được số liệu về cận thị ở đối tượng toàn bộ tân sinh viên Việt Nam. Ở lứa tuổi tương đương (18 tuổi) của học sinh Đài Loan, tỷ lệ này là 80% [7].

Số lượng sinh viên nam bị cận thị là 217 sinh viên chiếm 72,8%, trong khi số sinh viên nữ bị cận thị là 227 (chiếm 83,5%). Hầu hết sinh viên bị cận thị sẽ bị ở cả 2 mắt (97,5%). Mức độ cận thị trên 3 diop chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả 2 mắt (trên 37%).

Hầu hết sinh viên được phát hiện cận thị vào những năm 12, 15, 16 và 17 tuổi. Trong đó giai đoạn 15 tuổi phát hiện được nhiều nhất (61 sinh viên). Đây là giai đoạn sinh viên học những năm cuối cấp THCS và đầu THPT, có nhiều kỳ thi quan trọng và phải lĩnh hội lượng kiến thức nhiều. Nếu xét tuổi phát hiện cận thị theo cấp học thì trong 570 đối tượng nghiên cứu có 127 sinh viên phát hiện cận thị ở giai đoạn trung học phổ thông chiếm 28,6%, nhóm trung học cơ sở chiếm 41,4,5%, nhóm trước đi học và tiểu học chiếm lần lượt là 2,7% và 26,1%.

Một số yếu tố liên quan đến cận thị của đối tượng nghiên cứu

Trong 570 sinh viên tham gia nghiên cứu có 444 sinh viên bị cận thị. Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa cận thị với giới tính, với tiền sử gia đình có người bị cận thị và với yếu tố có hay không thường xuyên sử dụng các thực phẩm, sản phẩm bổ trợ cho mắt. Các yếu tố khác không có ý nghĩa thống kê. Cụ thể:

Yếu tố giới tính: Sự chênh lệch tỷ lệ cận thị theo giới tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Linh năm 2019 [4] và được một số nghiên cứu giải thích do tác dụng của hormone tăng trưởng và estrogen. Học sinh nữ có xu hướng trưởng thành sớm hơn và dậy thì sớm hơn trẻ trai. Ngoài ra, một số yếu tố khác liên quan tới lối sống cũng được cho là có thể làm tăng nguy cơ cận thị của học sinh nữ như học sinh nữ có xu hướng dành nhiều thời gian hơn cho việc học và tham gia ít hoạt động ngoài trời hơn [8]. Trong nghiên cứu của Đỗ Anh Tuấn và cs trên 420 học sinh THCS Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội năm 2022 cho thấy học sinh nữ có khả năng mắc cận thị cao hơn 1,5 lần học sinh nam (95%CI: 1,0 - 2,3; $p < 0,005$) [9].

Về tiền sử bị cận thị của gia đình: Những sinh viên có tiền sử gia đình bị cận thị có khả năng mắc cận thị cao hơn sinh viên không có tiền sử gia đình cận thị 3,3 lần ($p < 0,05$). Các

nghiên cứu trước đây cũng cho kết quả tương tự: Theo Đỗ Anh Tuấn và cs thì học sinh có thành viên trong gia đình mắc cận thị có khả năng mắc cận thị cao gấp 2,2 lần học sinh không có thành viên trong gia đình mắc cận thị (95%CI: 1,4 – 3,2; $p < 0,001$) [9]. Theo Hoàng Ngọc Chương (2012), học sinh có bố mẹ bị tật khúc xạ thì có nguy cơ bị tật khúc xạ cao gấp 2,2 lần các học sinh khác [10]; Vũ Quang Dũng (2008) cho rằng tiền sử gia đình bị cận thị thì có nguy cơ mắc cận thị cao gấp 2,3 lần các học sinh không có tiền sử gia đình bị cận thị [11].

Về yếu tố thường xuyên sử dụng các thực phẩm, sản phẩm bổ trợ cho mắt: Kết quả khảo sát cho thấy có mối liên hệ giữa thường xuyên sử dụng các thực phẩm, sản phẩm bổ trợ cho mắt với khả năng bị cận thị. Tuy nhiên việc những sinh viên thường xuyên sử dụng các các loại thực phẩm, sản phẩm hỗ trợ, bảo vệ mắt có khả năng mắc cận thị cao hơn nhóm không sử dụng hoặc sử dụng không thường xuyên là 1,536 lần ($p < 0,05$). Điều này cho thấy những vấn đề trong cách thức chăm sóc sức khỏe về mắt của sinh viên. Những sinh viên chỉ thực sự biết sử dụng các biện pháp chăm sóc mắt và các sản phẩm, thực phẩm bổ trợ cho mắt khi bị cận thị và sinh viên cũng chỉ thực sự chú ý hơn tới vấn đề về chăm sóc mắt sau khi được phát hiện mắc cận thị.

Các nghiên cứu khác về yếu tố có liên quan đến cận thị:

Trong nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tư thế ngồi đọc sách/truyện báo, xem tivi, làm việc với cận thị học đường. Tuy nhiên, nghiên cứu tại Đại học Thăng Long có tới 68,96% đối tượng tham gia nghiên cứu thường xuyên đọc sách trong tư thế nằm và nhóm đối tượng này có nguy cơ bị cận thị độ II trở lên cao hơn gấp 2,23 lần nhóm đối tượng thường xuyên đọc sách trong tư thế ngồi [3]. Vũ Quang Dũng (2013), cho thấy những học sinh thường xuyên cúi đầu thấp khi học có nguy

cơ bị cận thị cao gấp 2 lần so với những học sinh ngồi học đúng tư thế [11]. Theo Hoàng Hữu Khôi, những học sinh ngồi học đúng tư thế có nguy cơ mắc tật khúc xạ giảm 45% so với những học sinh sai tư thế ngồi học [12]. Như vậy, các nghiên cứu trên các đối tượng là học sinh tiểu học hay THCS thì tư thế ngồi học, đọc sách có ảnh hưởng đến khả năng bị cận thị của học sinh. Nghiên cứu này của chúng tôi trên đối tượng sinh viên, hầu hết mắc cận thị giai đoạn THCS nên khảo sát tư thế ngồi học của sinh viên thời điểm hiện tại không có ý nghĩa thống kê.

Không khám mắt định kỳ là yếu tố gia tăng tỷ lệ phát hiện tật khúc xạ của lứa tuổi tân sinh viên. Sinh viên không đi khám mắt định kỳ có nguy cơ mắc tật khúc xạ cao gấp 0,525 lần sinh viên thường xuyên đi khám mắt định kỳ [4].

Nghiên cứu của tác giả Phạm Thị Xuyên cho thấy tư thế ngồi đọc truyện/ báo sách không đúng có tỷ lệ cận thị cao so với ngồi đúng tư thế ($OR = 2,8$; $p < 0,05$) và tỷ lệ sinh viên có xem phim, xem truyền hình ≥ 2 giờ/ngày cao so với xem phim, xem truyền hình < 2 giờ/ngày ($OR = 1,97$, $p < 0,05$) [2].

Ở lứa tuổi học sinh phổ thông, theo Đỗ Anh Tuấn và cs thì học sinh không có góc học tập tại nhà có khả năng mắc cận thị cao hơn 3,7 lần so với có góc học tập tại nhà (95%CI: 2,2 – 6,4; $p < 0,001$). Học sinh sử dụng loại bàn ghế không đạt chuẩn để học tập tại nhà có khả năng mắc cận thị cao gấp 3,0 lần so với sử dụng bàn ghế đạt chuẩn (95%CI: 1,8 – 5,0; $p < 0,001$) [9].

Theo nghiên cứu của Hoàng Thị Giang và cs ở học sinh trường THCS Quán Toan, Hải Phòng thì những yếu tố về điều kiện học tập liên quan đến tỷ lệ cận thị học đường là thời gian học thêm ($OR = 2,54$, $p < 0,05$), việc học máy tính ($OR = 2$, $p < 0,001$), không được trang bị góc học tập ($OR = 3,55$, $p < 0,001$) và tư thế ngồi học không hợp lý ($OR = 5,67$, $p < 0,001$). Những yếu tố về thói quen giải trí

ảnh hưởng đến tật cận thị học đường là chơi điện tử ($OR = 2$, $p < 0,001$) và đọc truyện ($OR = 1,69$, $p < 0,05$) [14].

KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên năm nhất đại học Y Dược Hải Phòng bị cận thị chiếm 77,9%. Trong đó tỷ lệ sinh viên nam bị cận thị là 72,8% và tỷ lệ sinh viên nữ bị cận thị là 83,5%. Tỷ lệ cận thị trong nghiên cứu này là cao so với nhiều nghiên cứu khác trên các nhóm sinh viên ở các trường đại học.

Phát hiện được 3 yếu tố có liên quan đến cận thị ở đối tượng nghiên cứu là giới tính, tiền sử gia đình bị cận thị và việc sử dụng các sản phẩm, thực phẩm bổ trợ, bảo vệ cho mắt. Các yếu tố khác không có ý nghĩa thống kê.

KHUYẾN NGHỊ

Những gia đình có tiền sử cận thị cần đưa con đi khám mắt định kỳ nhằm phát hiện sớm tật cận thị ngay từ cấp bậc tiểu học để có biện pháp không chế tỷ lệ cận thị và mức độ cận thị gia tăng ở các cấp học tiếp theo.

Tăng cường truyền thông – giáo dục sức khỏe về mắt giúp học sinh, sinh viên biết sử dụng các sản phẩm, thực phẩm hỗ trợ, bảo vệ mắt ngay từ khi còn nhỏ, giảm nguy cơ cận thị và hạn chế tăng mức độ cận thị khi phát hiện tật cận thị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Thực trạng cận thị ở Việt Nam, thống kê tỷ lệ năm 2024.” Accessed: Jun. 22, 2025. [Online]. Available: <https://mathanoi2.vn/kien-thuc/thuc-trang-can-thi-o-viet-nam.html>
2. Nguyễn Thị Xuyên và cs, “Thực trạng cận thị và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Y Dược trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh năm 2020,” Tạp chí Y học Cộng đồng Tập 58 - Số 5-2020, tr 198-201.
3. Dương Hoàng Ân và cs “Thực trạng cận thị của tân sinh viên trường Đại học Thăng Long năm 2013-2014 và một số yếu tố ảnh hưởng,” Kỷ yếu công trình khoa học 2014

- phần II- Đại học Thăng Long, 2014, tr 160-172.
4. Nguyễn Thuỳ Linh và cs “Thực trạng và một số yếu tố ảnh hưởng đến tình hình tật khúc xạ của tân sinh viên bác sĩ đa khoa năm học 2018–2019 trường Đại học Y dược Thái Nguyên,” TNU Journal of Science and Technology, 2019, vol. 194, no. 01, pp. 53–57.
 5. Phạm Thị Nhuyên và cs, “Đánh giá thực trạng bệnh cận thị của sinh viên khoa Vật lý trị liệu/phục hồi chức năng trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2013” Tạp chí Y học thực hành, 2013, 873(6), tr 53-55.
 6. Đỗ Tiến Sơn và cs, “Khảo sát đặc điểm tật khúc xạ của sinh viên năm nhất trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương”, Tạp chí Y học Việt Nam, 2024, vol 540, no. 1.
 7. R. Cailliet, Scoliosis: diagnosis and management FA DavisCompany. Philadelphia, 1975.
 8. H. D. Hung et al., “The prevalence of myopia and factors associated with it among secondary school children in rural Vietnam,” Clinical ophthalmology, 2020, pp. 1079–1090.
 9. Đỗ Anh Tuấn và cs, "Thực trạng cận thị học đường của học sinh trường trung học cơ sở Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội năm 2022 và một số yếu tố liên quan". Tạp Chí Y học Cộng đồng, 2023, 64(3).
 10. Hoàng Ngọc Chương và cs, “Nghiên cứu giải pháp phòng ngừa và triển khai thí điểm một số giải pháp can thiệp làm giảm nhẹ tật cận thị ở học sinh Tiểu học và Trung học cơ sở thành phố Đà Nẵng,” Đề tài khoa học cấp thành phố Đà Nẵng, 2012.
 11. Vũ Quang Dũng, “Nghiên cứu thực trạng và một số giải pháp phòng ngừa cận thị ở học sinh khu vực trung du tỉnh Thái Nguyên,” Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Thái Nguyên, 2008, tr. 50-79.
 12. Vũ Quang Dũng, “Nghiên cứu thực trạng tật khúc xạ, yếu tố nguy cơ và hiệu quả của một số giải pháp phòng chống tật khúc xạ học đường tại tỉnh Thái Nguyên, Luận án Tiến sĩ y học,” Trường Đại học Thái Nguyên, 2013, tr, pp. 25–76.
 13. Hoàng Hữu Khôi, “Nghiên cứu tật khúc xạ và mô hình can thiệp ở học sinh trung học cơ sở thành phố Đà Nẵng,” Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Huế, Huế, 2017.
 14. Hoàng Thị Giang và cs, "Cận thị học đường và một số yếu tố liên quan của học sinh Trường trung học cơ sở Quán Toan-Hải Phòng năm 2014". Tạp chí Y học dự phòng, 2014, 14: 158.